

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6-21
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 13 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 13 tháng 05 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông; hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hoá, hành khách;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	55 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 13 tháng 05 năm 2010 của Công ty là: 22.000.000.000 đồng (*Bằng chữ : Hai mươi hai tỷ đồng*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 5.626.653.391 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 5.806.104.059 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông : Mai Anh Tám	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên
Bà : Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Bà : An Phương Thảo	Ủy viên
Ông : Đỗ Trần Mai	Ủy viên
Bà : Phạm Thị Hinh	Ủy viên

(bổ nhiệm ngày 29/04/2011)

Ban Giám đốc

Ông : Nguyễn Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Ông : Trần Tuấn Kinh

Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán & Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012

TM.Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn

Mai Anh Tám

Số : /2012/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Xuân Hòa
Chứng chỉ KTV số: 0909/KTV

Nguyễn Đại Hùng
Chứng chỉ KTV số: 1000/KTV

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 13 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	55 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 13 tháng 05 năm 2010 của Công ty là: 22.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất & kinh doanh vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông; hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hoá, hành khách;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc thiết bị	5-8 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị quản lý	3 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ;
- Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với các ngành nghề:

- Sản xuất sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng; hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	1/1/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		58,264,554,333	44,608,342,702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		7,342,815,086	6,260,665,859
111	1. Tiền	3	7,342,815,086	6,260,665,859
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		689,000,000	490,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	689,000,000	490,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24,251,176,389	16,787,069,070
131	1. Phải thu khách hàng		18,939,224,210	13,618,571,077
132	2. Trả trước cho người bán		3,450,975,608	888,055,972
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	78,195,055
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1,860,976,571	2,202,246,966
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		19,124,380,803	15,258,235,491
141	1. Hàng tồn kho	6	19,124,380,803	15,258,235,491
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,857,182,055	5,812,372,282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,508,281,880	4,627,119,674
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	-	23,763,241
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2,348,900,175	1,161,489,367
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11,839,928,839	10,653,993,737
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		9,762,196,934	8,929,508,940
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	9,281,605,177	8,487,682,953
222	- Nguyên giá		13,750,461,620	10,755,723,096
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,468,856,443)	(2,268,040,143)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	480,591,757	441,825,987
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2,077,731,905	1,724,484,797
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1,492,788,905	1,544,484,797
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		584,943,000	180,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		70,104,483,172	55,262,336,439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	1/1/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		40,178,567,738	25,720,049,302
310	I. Nợ ngắn hạn		39,546,717,738	24,193,549,302
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	18,341,727,150	7,384,836,645
312	2. Phải trả người bán		12,071,119,455	13,003,434,830
313	3. Người mua trả tiền trước		1,523,004,064	1,341,355,837
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3,339,890,507	467,176,275
315	5. Phải trả người lao động		1,392,131,611	1,270,936,505
316	6. Chi phí phải trả	13	189,845,705	55,030,009
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	2,137,974,152	670,779,201
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		551,025,094	-
330	II. Nợ dài hạn		631,850,000	1,526,500,000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		17,350,000	430,000,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	614,500,000	1,096,500,000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		29,925,915,434	29,542,287,137
410	I. Vốn chủ sở hữu		29,925,915,434	29,542,287,137
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	22,000,000,000	22,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	16	252,000,000	252,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	16	1,624,786,281	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	16	243,025,094	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	5,806,104,059	7,290,287,137
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		70,104,483,172	55,262,336,439

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	1/1/2011
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
	5. Ngoại tệ các loại		-	-
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012
Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Tuấn

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	92,739,087,994	62,108,624,123
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	352,183,842	1,523,865,914
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	92,386,904,152	60,584,758,209
11	4. Giá vốn hàng bán	20	58,305,166,675	37,011,141,662
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34,081,737,477	23,573,616,547
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	56,971,475	172,895,065
22	7. Chi phí tài chính	22	2,472,788,375	638,503,493
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,408,891,187	637,303,493
24	8. Chi phí bán hàng		17,241,639,578	10,760,118,168
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,271,532,896	4,195,032,591
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,152,748,103	8,152,857,361
31	11. Thu nhập khác		88,171,544	14,393,456
32	12. Chi phí khác		63,017,796	66,414,348
40	13. Lợi nhuận khác		25,153,748	(52,020,892)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,177,901,851	8,100,836,469
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	23	551,248,460	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5,626,653,391</u>	<u>8,100,836,469</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	16	2,558	4,290

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		96,304,941,434	60,109,175,240
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(83,675,744,558)	(65,709,295,619)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12,987,439,969)	(10,272,041,061)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2,423,942,339)	(517,308,821)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(1,620,046)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,445,964,000	9,067,717,780
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,296,920,684)	(1,022,406,425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,633,142,116)	(8,345,778,952)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,482,152,782)	(40,556,816)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,130,000,000)	(5,590,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		731,000,000	5,260,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			3,096,074,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37,600,320	66,931,733
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,843,552,462)	2,792,448,917
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			6,340,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		50,615,635,847	16,054,870,779
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(40,140,745,342)	(12,206,715,916)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,916,046,700)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6,558,843,805	10,188,154,863
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,082,149,227	4,634,824,828
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6,260,665,859	1,625,841,031
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7,342,815,086	6,260,665,859

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Tuấn

Nguyễn Văn Sơn

3 . TIỀN

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	857,336,878	2,331,852,199
Tiền gửi ngân hàng	6,485,478,208	3,606,107,660
Tiền đang chuyển	-	322,706,000
Cộng	7,342,815,086	6,260,665,859

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011		1/1/2011	
	VND		VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác		689,000,000		490,000,000
- Cho vay ngắn hạn cá nhân		689,000,000		490,000,000
Đức Hoàng		-		40,000,000
Nguyễn Thị Thu Hương		250,000,000		250,000,000
Phan Huy		-		200,000,000
Hà Thị Thảo		350,000,000		-
Nguyễn Thị Hiền		89,000,000		-
Cộng		689,000,000		490,000,000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1,860,976,571	2,202,246,966
Cộng	1,860,976,571	2,202,246,966

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7,934,549,981	6,159,942,844
Công cụ, dụng cụ	7,378,000	52,512,060
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,758,046,808	774,865,324
Thành phẩm	6,049,337,149	5,083,312,724
Hàng hóa	3,320,620,143	3,173,419,510
Hàng gửi đi bán	54,448,722	14,183,029
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	19,124,380,803	15,258,235,491

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23,763,241
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	23,763,241

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,948,764,515	5,425,450,543	3,241,856,300	139,651,738	10,755,723,096
Số tăng trong năm	-	1,201,698,524	1,866,260,000	144,400,000	3,212,358,524
- Mua trong năm		1,154,698,524	1,866,260,000	144,400,000	3,165,358,524
- Tăng khác		47,000,000	-		47,000,000
Số giảm trong năm	-	-	217,620,000	-	217,620,000
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác			217,620,000	-	217,620,000
Số dư cuối năm	1,948,764,515	6,627,149,067	4,890,496,300	284,051,738	13,750,461,620
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	175,536,452	1,342,327,908	682,372,420	67,803,363	2,268,040,143
Số tăng trong năm	292,560,756	1,112,079,947	710,418,428	85,757,169	2,200,816,300
- Khấu hao trong năm	292,560,756	1,112,079,947	710,418,428	85,757,169	2,200,816,300
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		-		-	-
Số dư cuối năm	468,097,208	2,454,407,855	1,392,790,848	153,560,532	4,468,856,443
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,773,228,063	4,083,122,635	2,559,483,880	71,848,375	8,487,682,953
Tại ngày cuối năm	1,480,667,307	4,172,741,212	3,497,705,452	130,491,206	9,281,605,177

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	159,514,000	150,000,000
Xây dựng cơ bản dở dang	202,978,175	189,426,405
Sửa chữa lớn TSCĐ	118,099,582	102,399,582
Cộng	480,591,757	441,825,987

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ	275,382,789	299,369,500
Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá	1,011,876,116	1,185,714,293
Chi phí trả trước dài hạn khác	205,530,000	59,401,004
Cộng	1,492,788,905	1,544,484,797

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	18,341,727,150	7,384,836,645
- Vay ngân hàng	15,360,192,222	6,414,837,000
- Vay đối tượng khác	2,981,534,928	969,999,645
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	18,341,727,150	7,384,836,645

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
1103VP086/HĐT D-HM/2011	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc		12 tháng	10,000,000	5,467,536	5,467,536	Thế chấp
282- 03/2011/HĐTĐ HM	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông HN		12 tháng	10,000,000	9,892,656	9,892,656	Thế chấp
02/HSDA-HĐV	Lê Kim Thoa		12 tháng	3,000,000	1,981,535	1,981,535	Tín chấp
03/HSDA-HĐV	Hoàng Minh Phòng		12 tháng	1,000,000	1,000,000	1,000,000	Tín chấp
	Cộng			24,000,000	18,341,727	18,341,727	

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	2,750,600,941	450,231,472
Thuế thu nhập doanh nghiệp	528,188,693	-
Thuế thu nhập cá nhân	61,100,873	16,944,803
Cộng	3,339,890,507	467,176,275

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Chi phí kiểm toán năm 2011	70,000,000	
Chi phí thuê nhà xưởng	119,845,705	55,030,009
Cộng	189,845,705	55,030,009

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Kinh phí công đoàn	57,491,625	44,071,946
Bảo hiểm xã hội	674,343,209	253,981,711
Phải trả về cổ phần hoá	-	21,670,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,406,139,318	351,055,544
Cộng	2,137,974,152	670,779,201

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Vay dài hạn	614,500,000	1,096,500,000
- Vay ngân hàng	614,500,000	1,096,500,000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	614,500,000	1,096,500,000

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
0907VP009- 19/8/2009	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc		36 tháng	450,000	112,500	68,340	Thế chấp
1005VP016/ HĐTD- TDH/2010	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc		36 tháng	1,000,000	502,000	83,250	Thế chấp
Cộng				1,450,000	614,500	151,590	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	13,500,000,000	252,000,000			1,349,450,668
Tăng vốn trong năm trước	8,500,000,000	-	-		
Lãi trong năm trước					8,100,836,469
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước					-
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác					2,160,000,000
Số dư cuối năm trước	22,000,000,000	252,000,000	-	-	7,290,287,137
Tăng vốn trong kỳ này					
Lãi trong kỳ này					5,626,653,391
Tăng khác			243,025,094	1,624,786,281	
Giảm vốn trong kỳ này					
Lỗ trong kỳ này					
Giảm khác					7,110,836,469
Số dư cuối kỳ này	22,000,000,000	252,000,000	243,025,094	1,624,786,281	5,806,104,059

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	%	1/1/2011	%
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	22,000,000,000	100%	22,000,000,000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ				
- Do thể nhân nắm giữ	22,000,000,000		22,000,000,000	
Cộng	22,000,000,000		22,000,000,000	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	22,000,000,000	13,500,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		8,500,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	22,000,000,000	22,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,400,000,000	2,160,000,000
d) Cổ phiếu		
	31/12/2011	1/1/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,200,000	2,200,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	2,200,000	2,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,200,000	2,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,200,000	2,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,200,000	2,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	5,626,653,391	8,100,836,469
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	5,626,653,391	8,100,836,469
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,200,000	1,888,333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,558	4,290

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	92,739,087,994	62,108,624,123
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	92,739,087,994	62,108,624,123

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	22,583,266
Giảm giá hàng bán	352,183,842	53,062,387
Hàng bán bị trả lại	-	1,448,220,261
Cộng	352,183,842	1,523,865,914

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	92,386,904,152	60,584,758,209
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	92,386,904,152	60,584,758,209

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	58,305,166,675	37,011,141,662
Cộng	58,305,166,675	37,011,141,662

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,094,424	36,895,065
Doanh thu hoạt động tài chính khác	877,051	136,000,000
Cộng	56,971,475	172,895,065

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2,408,891,187	637,303,493
Chi phí tài chính khác	63,897,188	1,200,000
Cộng	2,472,788,375	638,503,493

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	551,248,460	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	551,248,460	-

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62,492,968,882	42,405,668,985
Chi phí nhân công	10,837,000,086	8,455,921,206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,217,699,129	2,010,949,267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,424,054,718	2,037,725,706
Chi phí khác bằng tiền	1,863,434,850	1,557,340,891
Cộng	82,835,157,665	56,467,606,055

25 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

Công ty TNHH Create Capital Việt Nam là Công ty do Ông
Mai Anh Tám làm Chủ tịch HĐQT

Cho vay

Công ty TNHH Create Capital Việt Nam

Năm 2011
VND

1,070,000,000

Năm 2010
VND

-

Thu nợ vay

Công ty TNHH Create Capital Việt Nam

780,000,000

-

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<i>Tiền lương Ban Giám đốc</i> Tiền lương Ban Giám đốc	487,188,696	374,494,418
<i>Số dư với các bên liên quan:</i>		
	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
Phải thu khác Công ty TNHH Create Capital Việt Nam	290,000,000	-

25.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Nguyễn Văn Sơn